TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

KHOA TIẾNG TRUNG

ĐỀ KIỂM TRA - BÀI 1 (你好)

Môn: Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1 **Mã đề: B102**

Học kỳ: I

Năm học: 2022 – 2023

Thời gian làm bài: 40 phút

I. KỸ NĂNG

1. Nghe ghi âm, chọn thanh mẫu nghe được và đọc to âm tiết:

__uǒ.

a. h b. j c. x d. s

2. Nghe ghi âm, chọn vận mẫu nghe được và đọc to âm tiết:

h_____.

a. uài b. uì c. ǎi d. uèi

3. Nghe ghi âm, chọn phiên âm chữ Hán nghe được:

a. lǎoshī b. láoshí c. lǎoshí d. lāoshī

4. Nghe ghi âm và nói theo mẫu câu:

Ghi âm:

Trả lời: ……。

5. Nghe ghi âm và nói theo mẫu:

LIVEWORKSHEETS

Ghi âm:

Trả lời: ……。

6. Nghe ghi âm và trả lời đối thoại:

A：

B：……。

7. Đọc to phiêm âm sau: (lǎoshī nínhǎo!)

8. Chọn phiên âm thích hợp cho hình sau:

a. nǎichá
b. kāfēi
c. kělè
d. xuěbì

9. Viết chữ Hán của từ "xin chào":

……。

10. Nhìn hình và viết phiên âm tương ứng:

.....

II. KIẾN THỨC

1. Dấu thanh của "tiáo" là:

a. Thanh 1 b. Thanh 2 c. Thanh 3 d. Thanh 4

LIVEWORKSHEETS

2. Dấu thanh của "hēi" là:

a. Thanh 1 b. Thanh 2 c. Thanh 3 d. Thanh 4

3. Thanh mẫu "m" thuộc nhóm âm:

a. Âm hai môi b. Âm môi răng c. Âm cuống lưỡi d. Âm mặt lưỡi

4. Thanh mẫu "t" thuộc nhóm âm:

a. Âm hai môi b. Âm môi răng c. Âm cuống lưỡi d. Âm đầu lưỡi

5. Vận mẫu của "huā" là:

a. zh b. uang c. ng d. ua

6. Âm nào sau đây đóng vai trò vận mẫu trong "huǒguō" :

a. u b. o c. g d. uo

7. Hoàn thành hội thoại:

A: Xièxie!

B: _____.

a. Duìbùqǐ b. Méiguānxì c. Bù kèqì d. Nǐ hǎo

8. Hoàn thành hội thoại:

A: Lǎoshīhǎo!.

B: _____.

a. Xièxie b. Méiguānxì c. Bù kèqì d. Nǐ hǎo

9. Xem tranh, chọn câu trả lời đúng:

a. Duìbùqǐ
b. Jítā
c. Kělè
d. Xièxie

LIVEWORKSHEETS

10.Xem tranh, chọn câu trả lời đúng:

a. Hànbǎobāo

b. Sānmíngzhì

c. Miànbāo

d. Pīsà

11.Từ “家” có bao nhiêu nét:

a. 9 b. 10 c. 11 d. 12

12.Từ “好” có bao nhiêu nét:

a. 6 b. 7 c. 8 d. 9

13.Từ “你” có bao nhiêu nét:

a. 5 b. 6 c. 7 d. 8

14.Nhìn hình và viết phiên âm:

15.Nhìn hình và viết phiên âm:

16.Nhìn hình và viết phiên âm:

LIVEWORKSHEETS

17.Nhìn hình và đoán nghĩa:

A. 狗

B. 猫

18.Nhìn hình và đoán nghĩa:

A. 对比起

B. 谢谢

19.Nhìn hình và đoán nghĩa:

A. 学生

B. 老师

20. Đọc đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi:

女：你是学生吗？

男：不是，我是老师。

问：男的是谁？

A 老师　　B 学生

----- HẾT -----

LIVEWORKSHEETS